

Bản án số: 64/2019/DS-ST

Ngày: 12 – 7 – 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG MỸ, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Thừa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Ngọc Anh
2. Ông Nguyễn Quốc Khương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Ông Mạch Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 153/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T

Cư trú tại: Ấp P, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Tiêu Văn N
2. Bà Lê Thị Nh

Cư trú tại: Ấp P, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

- Người làm chứng: Ông Phan Hoàng M

Cư trú tại: Ấp P, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

Nguyên đơn có mặt; bị đơn, người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/12/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Do chỗ quen biết nên bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh vay tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 23/6/2014 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.
- Lần 2: Ngày 25/6/2014 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.
- Lần 3: Ngày 13/9/2014 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.
- Lần 4: Ngày 02/7/2014 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.
- Lần 5: Ngày 30/5/2015 âm lịch ông N, bà Nh vay 20.000.000đ.
- Lần 6: Ngày 05/6/2015 âm lịch ông N, bà Nh vay 8.000.000đ.
- Lần 7: Ngày 02/7/2015 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.
- Lần 8: Ngày 12/8/2015 âm lịch ông N, bà Nh vay 25.000.000đ.
- Lần 9: Ngày 14/9/2015 âm lịch ông N, bà Nh vay 10.000.000đ.

Tổng số tiền ông N, bà Nh hỏi vay của bà T là 113.000.000đ. Trong các lần vay bà T đều có ghi sổ theo dõi nợ. Khi cho vay có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; ông N, bà Nh hứa vài tháng sẽ trả lại tiền gốc. Sau đó ông N, bà Nh có trả tiền lãi cho bà T được 02 lần với số tiền 37.000.000đ nhưng không nhớ trả vào ngày nào; còn tiền gốc đến nay chưa trả. Sau nhiều lần yêu cầu nhưng ông N, bà Nh không trả tiền làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ vốn gốc 113.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất Nhà nước quy định từ ngày vay đến khi xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng trình

tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Tiêu Văn N, Lê Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

Về nội dung vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do, xem như từ bỏ quyền cũng như nghĩa vụ cung cấp chứng cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th cung cấp đầy đủ chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi của nguyên đơn. Buộc ông Tiêu Văn N và bà Lê Thị Nh phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ vốn 113.000.000đ và lãi theo mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước quy định từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Về án phí, buộc bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Các đương sự tranh chấp với nhau về số tiền đã cho vay nhưng chưa thanh toán. Xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

[2]. Đối với bị đơn ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa hôm nay tiếp tục vắng mặt không lý do. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn nhưng vẫn đảm bảo quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Tiêu Văn N và bà Lê Thị Nh trả số tiền vay còn nợ vốn gốc 113.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định kể từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm; Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, theo lời trình bày của đương sự, qua kết quả xác minh có cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ ngày 23/6/2014 âm lịch đến ngày 14/9/2015 âm lịch, vợ chồng ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh có vay tiền của bà Nguyễn Thị T tổng cộng 113.000.000đ. Khi

vay các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng; không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Quá trình vay nợ ông N và bà Nh có trả lãi cho bà T được số tiền 37.000.000đ. Tính đến nay chưa thanh toán vốn gốc và các khoản lãi còn lại.

[3.2]. Xét thấy, việc thỏa thuận vay tài sản là sự tự nguyện của các bên, ông N và bà Nh đã nhận số tiền vay từ bà T nhưng khi đến hạn trả nợ bên vay không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bên cho vay. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình bà T đã cung cấp cho Tòa án sổ theo dõi nợ vay và người làm chứng là ông Phan Hoàng M (Phó Trưởng ấp P, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang). Người làm chứng ông Phan Hoàng M xác nhận có biết việc ông N, bà Nh vay tiền của bà T và bà T có nhiều lần đề nghị chính quyền địa phương giải quyết yêu cầu ông N, bà Nh trả nợ vay nhưng ông bà cố tình vắng mặt và không trả nợ. Hơn nữa, Tòa án đã có làm việc được với anh Tiêu Kảo K (cư trú tại ấp P, xã L, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang) là con ruột của ông N, bà Nh cũng xác nhận là ông N, bà Nh có vay tiền của bà T là sự thật.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập ông N, bà Nh nhiều lần để ghi nhận ý kiến, tham gia các phiên họp, phiên hòa giải cũng như đã thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho họ biết về những chứng cứ mà bà T đã giao nộp. Đồng thời đã thông báo cho ông N, bà Nh biết về việc nếu không thống nhất với các chứng cứ mà bà T cung cấp thì có quyền cung cấp tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh nhưng ông N, bà Nh không có ý kiến, cũng như không cung cấp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án xem xét nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “... Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc...”. Do đó, tài liệu chứng cứ mà bà T đã giao nộp là cơ sở để Tòa án chấp nhận xem xét yêu cầu khởi kiện của bà T.

[3.4]. Xét yêu cầu của bà T về việc tính lãi đối với hợp đồng vay tài sản: Thời điểm xác lập giao dịch vào năm 2014-2015, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hai bên đã thực hiện xong việc giao nhận tiền vay; do đó cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Căn cứ Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng”. Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt

Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm; tức mức lãi suất cho vay không được vượt quá 13,5%/năm. Đồng thời căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên Hội đồng xét xử thống nhất điều chỉnh lại phần lãi suất đối với các khoản vay còn nợ cho phù hợp. Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi tất cả các khoản vay kể từ ngày vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

[3.5]. Phần tiền lãi của các khoản vay tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm ngày 12/7/2019 dương lịch (tức ngày 10/6/2019 âm lịch) được tính như sau:

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 23/6/2014 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 59 \text{ tháng } 17 \text{ ngày} = 6.701.250đ$

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 25/6/2014 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 59 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} = 6.693.750đ$

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 02/7/2014 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 59 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 6.667.500đ$

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 13/9/2014 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 56 \text{ tháng } 27 \text{ ngày} = 6.401.250đ$

- Khoản vay 20.000.000đ ngày 30/5/2015 âm lịch:

$20.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 48 \text{ tháng } 10 \text{ ngày} = 10.875.000đ$

- Khoản vay 8.000.000đ ngày 05/6/2015 âm lịch:

$8.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 48 \text{ tháng } 05 \text{ ngày} = 4.335.000đ$

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 02/7/2015 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 47 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} = 5.317.500đ$

- Khoản vay 25.000.000đ ngày 12/8/2015 âm lịch:

$25.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 45 \text{ tháng } 28 \text{ ngày} = 12.918.750đ$

- Khoản vay 10.000.000đ ngày 14/9/2015 âm lịch:

$10.000.000đ \times 13,5\%/năm \times 44 \text{ tháng } 26 \text{ ngày} = 5.047.500đ$

Tổng cộng tiền lãi của tất cả các khoản vay là 64.957.500đ. Ông N, bà Nh đã trả lãi cho bà T được 37.000.000đ nên khấu trừ lại. Như vậy, ông N và bà Nh phải trả lãi cho bà T đến thời điểm xét xử sơ thẩm với số tiền 27.957.500đ (64.957.500đ – 37.000.000đ = 27.957.500đ).

[4]. Do đó, có căn cứ buộc ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vốn gốc 113.000.000đ; lãi 27.957.500đ. Tổng cộng vốn và lãi 140.957.500đ.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: $140.957.500đ \times 5\% = 7.047.875đ$. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, 35, 39, 91, 147, 227, 288, 233 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh.

2. Buộc ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn nợ tổng cộng 140.957.500đ (một trăm bốn mươi triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng); trong đó vốn gốc 113.000.000đ (một trăm mười ba triệu đồng), tiền lãi 27.957.500đ (hai mươi bảy triệu chín trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng).

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định pháp luật; nếu không thỏa thuận được mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Ông Tiêu Văn N, bà Lê Thị Nh phải chịu số tiền 7.047.875đ (bảy triệu không trăm bốn mươi bảy ngàn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 2.825.000đ (hai triệu tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo lai thu tiền số 0019503 lập ngày 21/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/7/2019). Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Long Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Long Mỹ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Ngô Thừa